

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2018/DS-ST**
Ngày 03-5-2018
v/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Phúc;
2. Bà Lê Thị Kiều Hương;

-Thư ký phiên tòa: Nguyễn Văn Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2018/TLST- DS, ngày 01/3/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2018/QĐST-DS ngày 4/4/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2018/QĐST-DS, ngày 19/4/2018; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H1** sinh năm 1936. Có mặt.

Trú tại: Khu phố X, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1966. Có mặt.

Trú tại: Khu phố Y, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Nguyễn Ngọc R**, sinh năm 1961.

Vắng mặt

Trú tại: Số 52 Trần Thủ Độ, tổ 1, khu phố 4, thị trấn VX, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/2/2018, biên bản lấy lời khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Thông qua sự giới thiệu của bà Huỳnh Thị T, nên bà H1 tin tưởng cho bà Nguyễn Thị H2 vay số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 14/11/2017, với lãi suất 40.000.000 đồng tiền gốc, một tháng trả 200.000 đồng tiền lãi. Hạn trả ngày 4/1/2018, bà H2 đã trả đến ngày 4/1/2018. Sau đó bà H2 vay thêm 5.000.000 đồng và hai bên ra Văn phòng công chứng Hoài Đức lập hợp đồng vay. Theo hợp đồng ngày 4/1/2018, thì bà H2 vay của bà H1 số tiền 45.000.000 đồng, không có lãi suất, thời hạn vay đến ngày 03/02/2018, mục đích vay để kinh doanh. Sau đó bà H2 có trả cho bà H1 được 2.000.000 đồng, sau đó không trả nữa.

Nay bà H1 yêu cầu vợ chồng bà H2 phải trả số tiền vay là 43.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày chậm trả theo quy định của pháp luật.

Chứng cứ do bà H1 đưa ra là: Hợp đồng vay tiền, được công chứng ngày 04/01/2018.

Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn Nguyễn Thị H2 trình bày: Bà H2 có vay tiền của bà Nguyễn Thị H1, về thời gian, số tiền vay, số tiền đã trả như bà H1 trình bày là đúng hoàn toàn. Bà H2 vay với mục đích để kinh doanh mua bán hồ tiêu trong gia đình. Do hồ tiêu rớt giá nên bị lỗ vốn, nên không có tiền trả nợ cho bà H1. Nay bà H2 đồng ý trả nợ cho bà H1.

Tòa án đã tiến hành phiên họp về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc R không tham gia, nên không tiến hành hòa giải được.

Những tình tiết trong vụ án mà các bên đã thống nhất: Bà H2 vay của bà H1 số tiền 45.000.000 đồng, đã trả được 2.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần thủ tục: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc R vắng mặt không có lý do, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xác định đây là quan hệ - Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Ngọc R trả số tiền vay 43.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận; bởi lẽ: Ngày 04/01/2018 giữa bà H1 và bà H2 có lập hợp đồng vay tiền và được công chứng hợp lệ. Theo hợp đồng ngày 04/01/2018, thì số tiền vay là 45.000.000 đồng, bà H2 sẽ trả cho bà H1 vào ngày 03/02/2018. Tuy nhiên, từ đó đến nay bà H2 mới trả cho bà H1 được 2.000.000 đồng tiền gốc. Việc bà H2 vay tiền nhằm mục đích mua bán trong gia đình, nên buộc ông R chồng bà H2 cùng liên đới trả nợ là phù hợp Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, phù hợp Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

[4] Về tiền lãi: Tuy trong hợp đồng vay tiền ngày 04/01/2018 không quy định lãi suất, nhưng quy định hạn trả nợ ngày 03/02/2018. Do bà H2 vi phạm chậm trả nợ tính từ ngày 04/02/2018, nên buộc bà H2 và ông R phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, kể từ ngày 04/02/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là đúng pháp luật. Tại đơn khởi kiện bà H1 chỉ yêu cầu tính lãi trên nợ gốc 43.000.000 đồng, nên chấp nhận.

[5] Qua nhận định trên buộc bà H2 và ông R phải trả cho bà H1 số nợ gốc là 43.000.000 đồng và tiền lãi 10%/năm được tính như sau:

Từ ngày 04/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (03/5/2018) là: 2 tháng 29 ngày

$(43.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm) \times (2 \text{ tháng } 29 \text{ ngày}) = 1.058.000 \text{ đồng}$

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên buộc bà H2 và ông R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 463, khoản 1, 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Ngọc R phải trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền: 44.058.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu không trăm năm mươi tám ngàn đồng), trong đó tiền gốc 43.000.000 đồng và tiền lãi 1.058.000 đồng.

Kể từ ngày bà H1 có đơn yêu cầu thi hành án, bà H2 và ông R phải chịu lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng thời gian và số tiền chậm thanh toán.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Ngọc R phải chịu 2.202.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án: 03/5/2018; ông Nguyễn Ngọc R có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thái